

Số: /QĐ-UBND

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Hoài Đức

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19/6/2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 47/2019/QH14 ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai 2013; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 436/QĐ-UBND ngày 23/01/2024 của UBND Thành phố về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Hoài Đức; Quyết định số 1569/QĐ-UBND ngày 25/3/2024 và Quyết định số 1988/QĐ-UBND ngày 15/4/2024 của UBND Thành phố về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Hoài Đức;

Căn cứ Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 02/7/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục các công trình, dự án thu hồi đất; danh mục các dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ năm 2024 trên địa bàn thành phố Hà Nội;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 6608/TTr-STNMT-QHKHSDD ngày 24 tháng 7 năm 2024,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung danh mục Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 và chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Hoài Đức đã được UBND Thành phố phê duyệt tại Quyết định số 436/QĐ-UBND ngày 23/01/2024, Quyết

định số 1569/QĐ-UBND ngày 25/3/2024 và Quyết định số 1988/QĐ-UBND ngày 15/4/2024, cụ thể như sau:

1. Điều chỉnh 03 dự án; bổ sung 13 dự án vào Danh mục các công trình, dự án trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Hoài Đức với tổng diện tích sử dụng đất khoảng 14,90 ha.

(Phụ lục kèm theo)

2. Điều chỉnh diện tích các loại đất trong năm 2024:

a. Điều chỉnh phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2024:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích KHSDD 2024 được duyệt (theo QĐ 1988/QĐ-UBND ngày 15/4/2024)	Điều chỉnh KHSDD 2024	Tăng (+)/ giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Tổng diện tích tự nhiên		8.492,02	8.492,02	
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	3.668,11	3.661,14	-6,97
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.613,11	1.606,74	-6,37
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	<i>1.613,11</i>	<i>1.606,74</i>	<i>-6,37</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.116,15	1.114,86	-1,29
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	821,07	821,77	0,70
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX			
	<i>Trong đó đất rừng tự nhiên sản xuất</i>	RSN			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	105,94	105,94	
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	11,82	11,82	
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	4.807,47	4.814,44	6,97
2.1	Đất quốc phòng	CQP	110,37	107,87	-2,50
2.2	Đất an ninh	CAN	6,20	6,20	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	145,45	145,45	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	210,84	210,84	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	120,66	120,66	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	8,27	8,27	
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.822,73	1.829,18	6,45
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.285,02</i>	<i>1.291,52</i>	<i>6,50</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>185,85</i>	<i>185,68</i>	<i>-0,17</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>9,34</i>	<i>9,34</i>	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích KHSDD 2024 được duyệt (theo QĐ 1988/QĐ- UBND ngày 15/4/2024)	Điều chỉnh KHSDD 2024	Tăng (+)/ giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10,94	10,94	
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục	DGD	131,79	131,79	
	Đất xây dựng cơ sở thể thao	DTT	23,85	23,85	
	Đất công trình năng lượng	DNL	3,43	3,43	
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	4,97	4,97	
	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	1,21	1,21	
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,53	5,33	-0,20
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	31,42	31,42	
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	104,06	104,06	
	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	14,37	14,37	
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	2,59	2,59	
	Đất chợ	DCH	8,37	8,69	0,32
2.10	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	13,73	13,73	
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	45,81	45,81	
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.196,03	1.196,03	
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	885,08	888,76	3,68
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,77	10,11	0,34
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	24,97	23,97	-1,00
2.16	Đất cơ sở ngoại giao	DNG			
2.17	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	25,60	25,60	
2.18	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	120,86	120,86	
2.19	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	58,86	58,85	-0,01
2.20	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,26	2,26	
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	BCS	16,44	16,44	

b. Điều chỉnh kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích KHSDD 2024 được duyệt (theo QĐ 1988/QĐ- UBND ngày 15/4/2024)	Điều chỉnh KHSDD 2024	Tăng (+)/ giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	472,32	479,29	6,97
1.1	Đất trồng lúa	LUA	384,46	390,83	6,37
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	384,46	390,83	6,37

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích	Điều chỉnh	Tăng (+)/ Giảm (-)
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	55,55	56,84	1,29
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	30,65	29,95	-0,70
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,66	1,66	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	28,23	32,03	3,80
2.1	Đất quốc phòng	CQP		2,50	2,50
2.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	6,86	6,86	
2.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,01	1,01	
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	15,94	16,23	0,29
	Đất giao thông	DGT	1,17	1,29	0,12
	Đất thủy lợi	DTL	11,63	11,80	0,17
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,12	0,12	
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	3,02	3,02	
2.5	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,66	2,66	
2.6	Đất ở tại đô thị	ODT	0,85	0,85	
2.7	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		1,00	1,00
2.8	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,05	0,05	
2.9	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,86	0,86	
2.10	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		0,01	0,01

c. Điều chỉnh kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích KHSDD 2024 được duyệt (theo QĐ 1988/QĐ- UBND ngày 15/4/2024)	Điều chỉnh KHSDD 2024	Tăng (+)/ giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	519,52	526,49	6,97
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	426,40	432,77	6,37
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	426,40	432,77	6,37
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	56,85	58,14	1,29
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	34,61	33,91	-0,70
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,66	1,66	
2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,08	4,78	3,70

3. Điều chỉnh điểm e Khoản 1 Điều 1 Quyết định số 436/QĐ-UBND ngày 23/01/2024 (đã được điều chỉnh tại các Quyết định số 1988/QĐ-UBND ngày 15/04/2024 và 1988/QĐ-UBND ngày 15/4/2024 của UBND Thành phố) thành “Danh mục các công trình, dự án trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Hoài Đức, bao gồm 185 công trình, dự án với tổng diện tích 1.087,82 ha”.

4. Các nội dung khác không điều chỉnh, bổ sung tại Quyết định này, thực hiện theo Quyết định số 436/QĐ-UBND ngày 23/01/2024, Quyết định số 1569/QĐ-UBND ngày 25/3/2024 và Quyết định số 1988/QĐ-UBND ngày 15/4/2024 của UBND Thành phố.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng UBND Thành phố; Giám đốc các Sở, ban, ngành của Thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Hoài Đức và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận :

- Như Điều 2;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TT Thành ủy;
- TT HĐND TP;
- UB MTTQ TP;
- Chủ tịch, các PCT UBND TP;
- VPUB: PCVP, P.TNMT;
- Lưu VT, TNMT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Trọng Đông

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN HOÀI ĐỨC

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND Thành phố)

STT	Danh mục công trình, dự án	Mục đích SDD (Mã loại đất)	Cơ quan, tổ chức, người đăng ký	Diện tích (ha)	Trong đó:		Vị trí		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Thu hồi đất	Địa danh huyện	Địa danh xã, thị trấn			
I	Danh mục các dự án có trong Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 02/7/2024 của HĐND Thành phố			10,95	8,81					
I.1	Danh mục các công trình, dự án điều chỉnh giảm/thay đổi trong năm 2024			0,24	0,24					
1	Xây mới Ban Chỉ huy quân sự và chỉnh trang khuôn viên UBND xã An Thượng	TSC	Ban QLDA	0,04	0,04	Hoài Đức	An Thượng	Quyết định số 3934/QĐ-UBND ngày 06/9/2019 của UBND huyện Hoài Đức phê duyệt báo cáo kinh tế-Kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình; Quyết định số 7818/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 về việc bổ sung hạng mục GPMB và điều chỉnh thời gian thực hiện dự án; Thời gian thực hiện dự án 2018-2023	Điều chỉnh giảm do thay đổi vị trí	
2	Điểm trung chuyển rác thải xã Yên Sở	DRA	UBND xã Yên Sở	0,20	0,20	Hoài Đức	Yên Sở	Quyết định số 6870/QĐ-UBND ngày 20/10/2022 của UBND huyện Hoài Đức về việc phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật dự án; Thời gian thực hiện dự án 2022-2024	Điều chỉnh giảm do vướng luật đề điều	
I.2	Dự án điều chỉnh tên dự án, tên đơn vị đăng ký và diện tích đất thu hồi			3,14	1,00					

STT	Danh mục công trình, dự án	Mục đích SDD (Mã loại đất)	Cơ quan, tổ chức, người đăng ký	Diện tích (ha)	Trong đó:		Vị trí		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Thu hồi đất	Địa danh huyện	Địa danh xã, thị trấn			
1	Khu đô thị Nhip sống mới - Sunshine Grand Capital	ODT	Công ty CP đầu tư DIA	3,14	1,00	Hoài Đức	Đức Thượng	Quyết định số 6555/QĐ-UBND ngày 25/12/2023 của UBND Thành phố về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư; Quyết định số 6438/QĐ-UBND ngày 23/11/2016 của UBND Thành phố về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500; Thời gian thực hiện dự án: 2017-2029	Điều chỉnh tên dự án, tên đơn vị đăng ký và diện tích đất thu hồi	
I.3	Danh mục các công trình, dự án đăng ký mới thực hiện trong năm 2024			7,57	7,57					
1	Xây dựng đường giao thông từ đường TL423 đi qua dự án xây dựng Trung đoàn 692 đến Chùa Thông xã An Thượng	DGT	Ban QLDA	2,00	2,00	Hoài Đức	An Thượng	Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội về việc phê duyệt chủ trương đầu tư, phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư một số dự án sử dụng vốn đầu tư công của thành phố Hà Nội (phụ lục số 05); Thời gian thực hiện dự án 2023-2026		
2	Xây dựng đường từ ĐT422 đến đường Kim Chung - Di Trạch	DGT	Ban QLDA	1,02	1,02	Hoài Đức	Đức Giang	Quyết định số 14033/QĐ-UBND ngày 16/12/2023 của UBND huyện Hoài Đức về việc phê duyệt dự án: Xây dựng đường từ ĐT422 đến đường Kim Chung - Di Trạch; Thời gian thực hiện dự án 2023 - 2025		

STT	Danh mục công trình, dự án	Mục đích SDD (Mã loại đất)	Cơ quan, tổ chức, người đăng ký	Diện tích (ha)	Trong đó:	Vị trí		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Thu hồi đất	Địa danh huyện	Địa danh xã, thị trấn		
3	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông từ đường trục chính xã Vân Côn đến đường ĐH-04	DGT	Ban QLDA	0,85	0,85	Hoài Đức	Vân Côn	Quyết định số 12748/QĐ-UBND ngày 16/10/2023 của UBND huyện Hoài Đức về việc phê duyệt dự án; Thời gian thực hiện dự án 2022 - 2024	
4	Đường giao thông kết nối từ Đại lộ Thăng Long đến TL423 tại thôn Phương Quan, xã Vân Côn	DGT	Ban QLDA	2,50	2,50	Hoài Đức	Vân Côn	Quyết định số 12747/QĐ-UBND ngày 16/10/2023 của UBND huyện Hoài Đức về việc phê duyệt dự án; Thời gian thực hiện dự án 2023 - 2025	
5	Xây dựng trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Sơn Đồng	TSC	Ban QLDA	0,10	0,10	Hoài Đức	Sơn Đồng	Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 29/3/2024 của Hội đồng nhân dân huyện Hoài Đức về việc phê duyệt chủ trương đầu tư, điều chỉnh chủ trương đầu tư một số dự án đầu tư công của huyện Hoài Đức (phụ lục số 03); Thời gian thực hiện dự án 2024-2026	
6	Xây dựng trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Minh Khai	TSC	Ban QLDA	0,08	0,08	Hoài Đức	Minh Khai	Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 29/3/2024 của Hội đồng nhân dân huyện Hoài Đức về việc phê duyệt chủ trương đầu tư, điều chỉnh chủ trương đầu tư một số dự án đầu tư công của huyện Hoài Đức (phụ lục số 05); Thời gian thực hiện dự án 2024-2026	

STT	Danh mục công trình, dự án	Mục đích SDD (Mã loại đất)	Cơ quan, tổ chức, người đăng ký	Diện tích (ha)	Trong đó:		Vị trí		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Thu hồi đất	Địa danh huyện	Địa danh xã, thị trấn			
7	Xây dựng ban chỉ huy quân sự xã Kim Chung	TSC	Ban QLDA	0,10	0,10	Hoài Đức	Kim Chung	Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 29/3/2024 của Hội đồng nhân dân huyện Hoài Đức về việc phê duyệt chủ trương đầu tư, điều chỉnh chủ trương đầu tư một số dự án đầu tư công của huyện Hoài Đức (phụ lục số 11); Thời gian thực hiện dự án 2024-2026		
8	Xây dựng ban chỉ huy quân sự xã Đức Giang	TSC	Ban QLDA	0,10	0,10	Hoài Đức	Đức Giang	Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 29/3/2024 của Hội đồng nhân dân huyện Hoài Đức về việc phê duyệt chủ trương đầu tư, điều chỉnh chủ trương đầu tư một số dự án đầu tư công của huyện Hoài Đức (phụ lục số 13); Thời gian thực hiện dự án 2024-2026		
9	Xây dựng hệ thống thoát nước thải kết hợp cải tạo trục đường giao thông từ đê Tả Đáy qua thôn 7 xã Cát Quế đến xã Dương Liễu	DGT	Ban QLDA	0,50	0,50	Hoài Đức	Cát Quế	Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 20/12/2023 của HĐND huyện Hoài Đức về việc phê duyệt chủ trương đầu tư, điều chỉnh chủ trương đầu tư một số dự án đầu tư công của huyện Hoài Đức (phụ lục số 11); Thời gian thực hiện dự án 2023-2025		

STT	Danh mục công trình, dự án	Mục đích SDD (Mã loại đất)	Cơ quan, tổ chức, người đăng ký	Diện tích (ha)	Trong đó:		Vị trí		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Thu hồi đất	Địa danh huyện	Địa danh xã, thị trấn			
10	Xây dựng chợ dân sinh xã Minh Khai	DCH	Ban QLDA	0,32	0,32	Hoài Đức	Minh Khai	Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 23/6/2022 của HĐND huyện Hoài Đức về việc phê duyệt chủ trương đầu tư và điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án đầu tư công trên địa bàn huyện Hoài Đức (phụ lục số 20); Thời gian thực hiện dự án 2023-2025		
II	Các công trình, dự án không phải trình HĐND Thành phố thông qua theo quy định của Luật Đất đai 2013			7,33						
1	Xây dựng Khu nhà ở xã hội Đức Thượng	ODT	Công ty CP đầu tư và phát triển nguồn nhân lực Đức Thượng	2,65		Hoài Đức	Đức Thượng	QĐ số 1832/QĐ-UBND ngày 08/4/2024 của UBND Thành phố về việc chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư; Thời gian quý I/2024 - quý I/2027		
2	KĐT mới Nam An Khánh (Thu hồi đất trụ sở Viện Hóa học Môi trường quân sự và Khu gia đình/BTLHH, HTX An Dương)	ODT	Công ty cổ phần SJ Group (tiền thân là Công ty CP ĐT PTĐT & KCN Sông Đà)	2,50		Hoài Đức	An Khánh	Thông báo kết luận số 264/TB-VP ngày 23/10/2017 của PCT TP HN về GPMB di chuyển trụ sở Viện Hóa và Khu gia đình; Văn bản số 3736/UBND-ĐT ngày 01/08/2017 của UBND TP Hà Nội về việc thu hồi đất và GPMB di chuyển Viện Hóa và Khu gia đình/Bộ TLHH theo QHCT Nam An Khánh; Thông báo KL số 600/TB-VP ngày 26/12/2023 của UBND		

STT	Danh mục công trình, dự án	Mục đích SDD (Mã loại đất)	Cơ quan, tổ chức, người đăng ký	Diện tích (ha)	Trong đó:		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Thu hồi đất	Vị trí Địa danh huyện Địa danh xã, thị trấn		
3	Di chuyển trụ sở Viện Hóa học Môi trường quân sự và Khu gia đình/ BTLHH (Thu hồi đất Khu đô thị Nam An Khánh)	CQP	Bộ Tư lệnh Hóa học - Bộ Quốc phòng	2,18		Hoài Đức An Khánh	thành phố Hà Nội đơn đốc tiên độ triển khai di dời Viện Hoá để ĐTXD trạm điện 110KV NAK	